

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHAIN LINK VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CHAIN LINK VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM CHAIN LINK JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109032553

**3. Ngày thành lập:** 23/12/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 4, số 202, đường Mỹ Đình, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0368202204

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                            | 8230     |
| 2.  | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                             | 7020     |
| 3.  | Phá dỡ                                                                                                                                                               | 4311     |
| 4.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                    | 4312     |
| 5.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                | 4321     |
| 6.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                       | 4329     |
| 7.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                       | 4330     |
| 8.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                  | 4390     |
| 9.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                       | 4933     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại 2005) | 8299     |
| 11. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn du học (Điều 107 Nghị định 46/2017/NĐ-CP)                                                                      | 8560     |
| 12. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                        | 9610     |
| 13. | Quảng cáo                                                                                                                                                            | 7310     |
| 14. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất                                                                                           | 7410     |
| 15. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                     | 6619     |
| 16. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                             | 7320     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                 | 4661        |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                      | 4663        |
| 19. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                             | 4722        |
| 20. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                       | 4741        |
| 21. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                    | 4742        |
| 22. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                         | 4752        |
| 23. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                               | 7911        |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                              | 4659(Chính) |
| 25. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                            | 4690        |
| 26. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                   | 7820        |
| 27. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài                                                                                          | 7830        |
| 28. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                        | 8211        |
| 29. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                           | 4649        |
| 30. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ (Điều 45 Luật chuyển giao công nghệ 2017)                                                                                        | 7490        |
| 31. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;                                                                                                                                                                    | 8559        |
| 32. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: - Kinh doanh lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (điểm a,b Khoản 1 Điều 31 Luật Du lịch 2017)<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế (điểm a,b Khoản 2 Điều 31 Luật Du lịch 2017) | 7912        |
| 33. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản (Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014)                                                                                 | 6810        |
| 34. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                       | 4620        |
| 35. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                      | 4530        |
| 36. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                            | 4101        |
| 37. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                           | 4632        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102 |
| 39. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4641 |
| 40. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4651 |
| 41. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212 |
| 42. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4652 |
| 43. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4221 |
| 44. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4653 |
| 45. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4222 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5229 |
| 47. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4223 |
| 48. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7990 |
| 49. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4759 |
| 50. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8532 |
| 51. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4229 |
| 52. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322 |
| 53. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610 |
| 54. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: - Dịch vụ sản giao dịch thương mại điện tử (Điều 35 Nghị định 52/2013/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4791 |
| 55. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4764 |
| 56. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4291 |
| 57. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4292 |
| 58. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4293 |
| 59. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình công nghiệp không phải nhà như: + Nhà máy lọc dầu, + Nhà máy hóa chất, - Xây dựng công trình thủy như: + Đường thủy, cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch (bến tàu), cửa sông... + Đập và đê. - Hoạt động nạo vét đường thủy, - Xây dựng đường hầm; - Xây dựng công trình khác không phải nhà: công trình thể thao ngoài trời. | 4299 |

**6. Vốn điều lệ:** 25.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán: 5.000.000**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VŨ NGỌC THÀNH    | xóm 1, Xã Lai Thành, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam                         | Cổ phần phổ thông | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 39,216    | 037083004191                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 1.000.000  | 10.000.000.000        | 39,216    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN HOÀNG | Số 16, Tổ 19, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông | 850.000    | 8.500.000.000         | 33,333    | 027083000054                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 850.000    | 8.500.000.000         | 33,333    |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN HỮU GIANG | Giá Thượng, Xã Gia Hòa, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông | 700.000    | 7.000.000.000         | 27,451    | 037091004262                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 700.000    | 7.000.000.000         | 27,451    |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN HỮU GIANG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *03/04/1991*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *037091004262*

Ngày cấp: *29/11/2018*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Giá Thượng, Xã Gia Hòa, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Giá Thượng, Xã Gia Hòa, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội